TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **62**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08 - 9 - 2023
V/v tranh chấp: *Ly hôn giữa bà Q và ông K.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG
***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Tài**
2. Bà **Hồ Thị Hồng Liên**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Anh Vương** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày **08** tháng **9** năm **2023** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 196/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp "*Ly hôn và Yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn***: Bà **Phạm Thị Q**, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Số 08/60 đường Nguyễn Chí Thanh, Tổ 11, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Chỗ ở hiện nay: Số 274 đường Trần Phú, Tổ 11, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*có mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Trương Thị N**, sinh năm: 1965. Địa chỉ: Số 58 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ 9, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền lập ngày 17 tháng 11 năm 2021. (*có mặt*).

**** Bị đơn***: Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Số 08/60 đường Nguyễn Chí Thanh, Tổ 11, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*có mặt*).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***: Anh **Nguyễn Văn C1**, sinh năm: 1989; chị **Nguyễn Thị C2**, sinh năm: 1991 và chị **Nguyễn Thị Hòa C3**, sinh năm: 1992. Địa chỉ: Số 08/60 đường Nguyễn Chí Thanh, Tổ 11, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Trương Thị N**, sinh năm: 1965. Địa chỉ: Số 58 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ 9, Thị

trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền lập ngày 28 tháng 12 năm 2021. (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 9 năm 2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 22 tháng 10 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Phạm Thị Q và bị đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:

* *Về hôn nhân:* Bà Q và ông K tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện X, tỉnh Lâm Đồng (nay là Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng) vào ngày 21/4/1988. Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp nhau về tính cách và quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau to tiếng và thời gian gần đây vợ chồng không nói chuyện với nhau, sinh hoạt riêng, ăn uống riêng, làm ăn riêng. Đầu năm 2017 bà Q đã làm đơn xin ly hôn nhưng sau đó vợ chồng đã tự hòa giải để trở về đoàn tụ nên bà Q đã tự nguyện rút đơn ly hôn. Nhưng từ đó đến nay vợ chồng vẫn không thể hòa hợp được với nhau. Nay mâu thuẫn rất trầm trọng kéo dài, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Q yêu cầu được ly hôn với ông K.

Còn ông K thì cho rằng: Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2016 bà Q có mối quan hệ tình cảm bất chính với người đàn ông khác rồi vợ chồng sống ly thân, bà Q không quan tâm gì đến gia đình. Nay bà Q làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông K đồng ý.

* *Về con chung*: Bà Q và ông K trình bày quá trình chung sống có 03 con chung là cháu Nguyễn Văn C1, sinh ngày 21/10/1989; Nguyễn Thị C2, sinh ngày 22/4/1991 và cháu Nguyễn Thị Hòa C3, sinh ngày 18/11/1992. Hiện nay các con chung đã đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động được nên bà Q và ông K không yêu cầu giải quyết.

* *Về tài sản chung:* Bà Q và ông K trình bày: Quá trình chung sống bà Q và ông K tạo lập được khối tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 45, diện tích 4.382,9m^2 đất nông nghiệp (LN) tọa lạc tại Số 08/60 đường Nguyễn Chí Thanh, Tổ 11, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 492321 do UBND huyện B cấp ngày 26/9/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn K. Bà Q và ông K yêu cầu chia theo pháp luật. Bà Q và ông K đều có nguyện vọng được nhận phần đất có căn nhà. Bà Q đồng ý chia cho 03 con chung công sức đóng góp mỗi người bằng 20% giá trị tài sản. Còn ông K thì không đồng ý chia cho 03 con chung.

+ 01 héc ta đất trồng cà phê 20 năm tuổi tại Thôn 7, xã Y, huyện B, tỉnh Lâm Đồng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà Q và ông K tự thỏa thuận chia và không yêu cầu giải quyết.

* *Về nợ chung*: Bà Q và ông K trình bày quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn C1, chị Nguyễn Thị C2 và chị Nguyễn Thị Hòa C3 trình bày:

Anh C1, chị C2 và chị C3 là con chung của bà Q và ông K. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 45, diện tích 4.382,9m^2 đất nông nghiệp (LN) tọa lạc tại Số 08/60 đường Nguyễn Chí Thanh, Tổ 11, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 492321 do UBND huyện B cấp ngày 26/9/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn K nên anh C1, chị C2 và chị C3 là đồng sở hữu cùng bố mẹ tài sản là thửa đất trên. Nay bà Q và ông K ly hôn trong đó có yêu cầu chia tài sản chung thì anh C1, chị C2 và chị C3 yêu cầu chia công sức đóng góp mỗi người tương đương 20% tổng giá trị tài sản chung và yêu cầu được nhận bằng tiền.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn bà Phạm Thị Q có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với ông K về việc tranh chấp ly hôn, xử cho bà Q và ông K được ly hôn;

- Về con chung: Bà Q và ông K đều trình bày các con chung đã đủ tuổi thành niên và không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

- Về tài sản chung:

+ Xác định toàn bộ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 45, diện tích 4.382,9m^2 là tài sản chung của vợ chồng và chia cho bà Q và ông K mỗi người ½ trong đó giao cho bà Q diện tích đất thuộc các phần số 1 + 4 + 5; giao cho ông K diện tích đất thuộc các phần số 2 + 3 theo Họa đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất lập ngày 09/3/2023 của Công ty TNHH Nhật Khôi. Buộc các bên thanh toán cho nhau giá trị tài sản chênh lệch.

+ Đối với phần diện tích đất ở Thôn 7, xã Y, huyện B, tỉnh Lâm Đồng các đương sự đã tự thỏa thuận chia và không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến;

+ Đối với phần đất thuộc vị trí số 6 gồm quyền sử dụng đất 172,6m^2 và tài sản trên đất (cây trồng: cà phê ghép) bà Q và ông K thỏa thuận để làm đường đi chung và không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

+ Không chấp nhận yêu cầu của anh C1, chị C2, chị C3 về yêu cầu chia công sức đóng góp.

- Về nợ chung: Bà Q và ông K trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

- Về chi phí tố tụng và án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng và quan hệ pháp luật giải quyết:

Bà Phạm Thị Q có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn K; Anh Nguyễn Văn C1, chị Nguyễn Thị C2 và chị Nguyễn Thị Hòa C3 có đơn khởi kiện yêu cầu chia công sức đóng góp mỗi người bằng 20% khối tài sản thuộc sở hữu chung.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Ly hôn và Yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Q và ông K tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện X, tỉnh Lâm Đồng (nay là Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng) vào ngày 21/4/1988. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Q và ông K là hoàn toàn hợp pháp.

Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp nhau về tính cách và quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau to tiếng và thời gian gần đây vợ chồng không nói chuyện với nhau, sinh hoạt riêng, ăn uống riêng, làm ăn riêng. Nay mâu thuẫn rất trầm trọng kéo dài, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Q yêu cầu được ly hôn với ông K.

Còn ông K thì cho rằng: Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2016 bà Q có mối quan hệ tình cảm bất chính với người đàn ông khác rồi vợ chồng sống ly thân, bà Q không quan tâm gì đến gia đình. Nay bà Q làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông K đồng ý.

Việc thuận tình ly hôn của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Q và ông K.

[2.2]. Về con chung: Bà Q và ông K trình bày vợ chồng chung sống có 03 con chung là Nguyễn Văn C1, sinh ngày 21/10/1989; Nguyễn Thị C2, sinh ngày 22/4/1991 và Nguyễn Thị Hòa C3, sinh ngày 18/11/1992. Hiện nay các con chung đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động được, bà Q và ông K đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản:

- Bà Q và ông K đều thừa nhận tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 45, diện tích 4.382,9m^2 đất nông nghiệp (LN) và tài sản trên đất tọa lạc tại Số 08/60 đường Nguyễn Chí Thanh, Tổ 11, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 492321 do UBND huyện B cấp ngày 26/9/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn K. Bà Q và ông K

yêu cầu chia theo pháp luật. Bà Q và ông K đều có nguyện vọng được nhận phần đất có căn nhà.

+ 01 héc ta đất trồng cà phê 20 năm tuổi tại Thôn 7, xã Y, huyện B, tỉnh Lâm Đồng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà Q và ông K đã tự thỏa thuận chia xong và không yêu cầu giải quyết.

Qua xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà Q và ông K cung cấp thì thấy rằng:

Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 45, diện tích 4.382,9m^2 do UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/9/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn K nên bà Q, anh C1, chị C2 và chị C3 là đồng sở hữu tài sản thửa đất trên theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai. Tại phiên tòa hôm nay, bà Q và ông K đều cho rằng mình là người bỏ tiền ra để mua thửa đất này của ông Bùi Minh C nhưng hiện nay ông C không còn ở địa phương, bà Q và ông K cũng không biết địa chỉ của ông C ở đâu nên không tiến hành xác minh được. Tuy nhiên, theo Giấy sang nhượng hoa màu lập ngày 08/5/1988 (bản sao) có xác nhận của cấp có thẩm quyền do bà Q cung cấp thể hiện toàn bộ diện tích đất này do bà Q nhận chuyển nhượng của ông Bùi Minh C (bút lục 105), quá trình sử dụng đến năm 2000 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình gồm bà Q, ông K, anh C1, chị C2, chị C3 nên khi phân chia tài sản cần xem xét đến công sức đóng góp của mỗi thành viên trong việc tạo lập khối tài sản thuộc sở hữu chung đó.

Xét yêu cầu của anh C1, chị C2, chị C3 yêu cầu chia 20% công sức đóng góp là không phù hợp bởi lẽ khi bà Q mua đất thì anh C1, chị C2, chị C3 chưa sinh, nhưng trong quá trình chung sống cùng cha mẹ đến năm 2000 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, hiện nay cũng chỉ có anh C1 là đã lập gia đình, còn chị C2 và chị C3 chưa lập gia đình và vẫn còn sống chung với cha mẹ nên chấp nhận chia công sức đóng góp cho anh C1, chị C2, chị C3 mỗi người bằng 5% tổng giá trị tài sản; phần còn lại 85% sẽ chia cho bà Q 45% và ông K 40% là phù hợp.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 626.2023.VT.HS ngày 14/6/2023 và Công văn số 232491/CV-VIETTIN JSC ngày 06/7/2023 của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín thì tài sản trên (gồm các phần số 1 + 2 + 3 + 4 + 5) có tổng giá trị là 9.349.442.000đ, trong đó:

+ Phần số 1 gồm quyền sử dụng đất 905,7m^2 và tài sản trên đất (nhà ở, nhà kho, sân, cổng, hàng rào, giếng khoan) có giá là: 2.489.800.743đ;

+ Phần số 2 gồm quyền sử dụng đất 910,7m^2 và tài sản trên đất (cây trồng: cà phê ghép) có giá là: 1.893.932.800đ;

+ Phần số 3 gồm quyền sử dụng đất 1.004,2m^2 và tài sản trên đất (cây trồng: cà phê ghép) có giá là: 2.082.478.550đ;

+ Phần số 4 gồm quyền sử dụng đất 1.082,6m^2 và tài sản trên đất (cây trồng: cà phê ghép) có giá là: 2.250.285.100đ;

+ Phần số 5 gồm quyền sử dụng đất 304,4m^2 và tài sản trên đất (cây trồng: cà phê ghép) có giá là: 632.944.750đ;

Sau khi xem xét nhu cầu sử dụng của mỗi bên, cần giao cho bà Q được quyền sử dụng phần đất thuộc các vị trí số 1 + 4 + 5 có giá trị là 5.373.031.000đ và giao cho ông K được quyền sử dụng phần đất thuộc các vị trí số 2 + 3 có giá trị là 3.976.411.000đ. Chia công sức đóng góp cho anh C1, chị C2, chị C3 mỗi người bằng 5% tổng giá trị tài sản tương đương số tiền 467.472.100đ; phần còn lại 85% sẽ chia cho bà Q 45% tương đương 4.207.248.900đ và ông K 40% tương đương 3.739.776.800đ là phù hợp.

Do bà Q và ông K được nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn phần được chia và do anh C1, chị C2, chị C3 có yêu cầu được nhận bằng tiền nên cần buộc ông K phải thanh toán cho chị C3 số tiền 236.634.200đ; buộc bà Q phải thanh toán cho chị C3 số tiền 230.837.900đ, bà Q phải thanh toán cho anh C1 số tiền 467.472.100đ và bà Q phải thanh toán cho chị C2 số tiền 467.472.100đ.

Bà Q và ông K có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được đứng tên phần diện tích đất và tài sản gắn liền với đất được chia theo quyết định của bàn án này.

Đối với phần đất thuộc vị trí số 6 gồm quyền sử dụng đất 172,6m^2 và tài sản trên đất (cây trồng: cà phê ghép) bà Q và ông K thỏa thuận để làm đường đi chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Bà Q và ông K trình bày vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và thẩm định giá tài sản: Tổng chi phí là 93.754.000đ, bà Q đã nộp tạm ứng và yêu cầu giải quyết theo pháp luật. Vì vậy cần chia chi phí này theo tỷ lệ tài sản được nhận, cụ thể: bà Q phải chịu 42.189.000đ, ông K phải chịu 37.501.600đ, anh C1, chị C2, chị C3 mỗi người phải chịu 4.687.700đ. Do bà Q đã nộp tạm ứng nên buộc ông K và anh C1, chị C2, chị C3 phải trả lại cho bà Q số tiền trên.

[2.6] Về án phí: Buộc bà Q phải chịu 300.000đ tiền án phí phí ly hôn sơ thẩm và án phí trên giá trị tài sản được nhận là 112.207.000đ.

Buộc ông K phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được nhận là 106.795.000đ.

Buộc anh C1, chị C2, chị C3 mỗi người phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được nhận là 22.699.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 33, Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 213, Điều 219 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về "*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*".

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Q đối với ông Nguyễn Văn K về việc tranh chấp "*Ly hôn*".

Công nhận sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn K: Bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn K thuận tình ly hôn.

2/ Về con chung: Do 03 con chung là Nguyễn Văn C1, sinh ngày 21/10/1989; Nguyễn Thị C2, sinh ngày 22/4/1991 và Nguyễn Thị Hòa C3, sinh ngày 18/11/1992 đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động được, bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn K đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3/ Về tài sản chung:

3.1- Giao cho bà Phạm Thị Q được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng đất và tài sản trên đất (gồm nhà ở, nhà kho, sân, cổng, hàng rào, giếng khoan, cây cà phê ghép) thuộc các vị trí số 1 + 4 + 5 tổng diện tích là 2.292,7m^2 đất nông nghiệp (LN) thuộc một phần thửa đất số 39, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại Số 08/60 đường Nguyễn Chí Thanh, Tổ 11, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 492321 do UBND huyện B cấp ngày 26/9/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn K.

3.2- Giao cho ông Nguyễn Văn K được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng đất và tài sản trên đất (gồm cây cà phê ghép) thuộc các vị trí số 2 + 3 tổng diện tích là 1.914,9m^2 đất nông nghiệp (LN) thuộc một phần thửa đất số 39, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại Số 08/60 đường Nguyễn Chí Thanh, Tổ 11, Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 492321 do UBND huyện B cấp ngày 26/9/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn K.

(*Kèm theo Họa đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất lập ngày 09/3/2023 của Công ty TNHH Nhật Khôi - Bút lục số 202*).

Bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quyết định của Bản án này.

3.3- Buộc ông Nguyễn Văn K phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Hòa C3 số tiền 236.634.200đ (*Hai trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi tư ngàn hai trăm đồng*);

Buộc bà Phạm Thị Q phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Hòa C3 số tiền 230.837.900đ (*Hai trăm ba mươi triệu tám trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm đồng*);

Buộc bà Phạm Thị Q phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn C1 số tiền 467.472.100đ (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn một trăm đồng*);

Buộc bà Phạm Thị Q phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị C2 số tiền 467.472.100đ (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn một trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4/ Về nợ chung:

Bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn K đều trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và thẩm định giá tài sản là 93.754.000đ, bà Q đã nộp tạm ứng và yêu cầu giải quyết theo pháp luật. Buộc bà Phạm Thị Q phải chịu số tiền 42.189.000đ (*Bốn mươi hai triệu một trăm tám mươi chín ngàn đồng*);

Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả lại cho bà Phạm Thị Q số tiền 37.501.600đ (*Ba mươi bảy triệu năm trăm lẻ một ngàn sáu trăm đồng*);

Buộc anh Nguyễn Văn C1, chị Nguyễn Thị C2 và chị Nguyễn Thị Hòa C3 mỗi người phải trả lại cho bà Phạm Thị Q số tiền 4.687.700đ (*Bốn triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn bảy trăm đồng*).

6/ Về án phí:

Bà Phạm Thị Q phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 112.207.000đ (*Một trăm mười hai triệu hai trăm lẻ bảy ngàn đồng*) tiền án phí chia tài sản chung được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Phạm Thị Q đã nộp là 7.050.000đ (*Bảy triệu không trăm năm mươi ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004601 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Bà Phạm Thị Q còn phải nộp 105.457.000đ (*Một trăm lẻ năm triệu bốn trăm năm mươi bảy ngàn đồng*) tiền án phí.

Ông Nguyễn Văn K phải chịu 106.795.000đ (*Một trăm lẻ sáu triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn đồng*) tiền án phí chia tài sản chung.

Anh Nguyễn Văn C1 phải chịu 22.699.000đ (*Hai mươi hai triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn đồng*) tiền án phí được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh Nguyễn Văn C1 đã nộp là 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004235 ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Anh Nguyễn Văn C1 còn phải nộp 4.699.000đ (*Bốn triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn đồng*) tiền án phí.

Chị Nguyễn Thị C2 phải chịu 22.699.000đ (*Hai mươi hai triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn đồng*) tiền án phí được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Nguyễn Thị C2 đã nộp là 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004234 ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Chị Nguyễn Thị C2 còn phải nộp 4.699.000đ (*Bốn triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn đồng*) tiền án phí.

Chị Nguyễn Thị Hòa C3 phải chịu 22.699.000đ (*Hai mươi hai triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn đồng*) tiền án phí được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Nguyễn Thị Hòa C3 đã nộp là 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004233 ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Chị Nguyễn Thị Hòa C3 còn phải nộp 4.699.000đ (*Bốn triệu sáu trăm chín mươi chín ngàn đồng*) tiền án phí.

7/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/9/2023), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường